

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận

#### đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 5 tháng 5 năm 2022.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh  
Ông Nguyễn Văn Kiệm  
Ông Phạm Thanh Hùng  
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm  
Bà Lê Thị Diệu Thi  
Bà Nguyễn Thị Kim Đào

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc  
Ông Phạm Thanh Tùng  
Ông Nguyễn Trọng Liêm

Trưởng ban  
(từ ngày 4 tháng 6 năm 2022)  
Trưởng ban  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiệm  
Bà Lê Thị Diệu Thi  
Bà Tăng Thị Mộng Tiền  
Ông Nguyễn Minh Nhựt  
Ông Mai Hoàng Tâm

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh  
Ông Nguyễn Văn Kiệm

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông,  
Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3444-2020-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12639  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>134.956.244.185</b>	<b>125.722.534.897</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.237.438.909</b>	<b>1.696.918.579</b>
111	Tiền		3.237.438.909	1.696.918.579
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>45.837.435.368</b>	<b>52.607.926.481</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.323.878.126	43.075.489.730
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.087.253.745	9.672.237.756
136	Phải thu ngắn hạn khác		341.600.403	760.878.620
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(915.296.906)	(900.679.625)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>65.558.543.553</b>	<b>56.512.223.620</b>
141	Hàng tồn kho		67.558.543.553	56.512.223.620
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.000.000.000)	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.322.826.355</b>	<b>8.905.466.217</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.482.140.302	344.023.847
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(b)	12.840.686.053	8.561.442.370
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>112.918.346.014</b>	<b>100.573.124.107</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>95.238.225.612</b>	<b>90.133.652.971</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10	95.238.225.612	90.133.652.971
222	Nguyên giá		202.008.605.279	188.963.988.055
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(106.770.379.667)	(98.830.335.084)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.516.545.073</b>	<b>1.003.028.611</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.516.545.073	1.003.028.611
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.163.575.329</b>	<b>9.436.442.525</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	14.364.093.621	8.320.663.379
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	799.481.708	1.115.779.146
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>247.874.590.199</b>	<b>226.295.659.004</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>60.062.405.336</b>	<b>74.848.119.352</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>56.062.848.330</b>	<b>70.542.236.470</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn 12	10.802.891.528	11.952.539.684
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn 13	6.341.392.137	5.116.590.981
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 14(a)	3.448.286.419	2.364.375.094
314	Phải trả người lao động 15	9.932.773.067	13.541.859.533
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	972.359.536	1.489.799.584
319	Phải trả ngắn hạn khác 16	2.462.799.148	1.429.843.867
320	Vay ngắn hạn 17	18.416.197.940	30.862.284.240
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi 18	3.686.148.555	3.784.943.487
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.999.557.006</b>	<b>4.305.882.882</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn 19	3.636.134.187	3.922.494.024
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	363.422.819	383.388.858
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>187.812.184.863</b>	<b>151.447.539.652</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>187.812.184.863</b>	<b>151.447.539.652</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu 21, 22	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển 22	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 22	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối 22	100.373.534.756	64.008.889.545
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước	64.008.889.545	32.260.203.490
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay	36.364.645.211	31.748.686.055
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>247.874.590.199</b>	<b>226.295.659.004</b>



Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởng và Người lập



Nguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng	243.222.815.170	174.713.010.699
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(188.762.024)	(243.901.938)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	243.034.053.146	174.469.108.761
11	Giá vốn hàng bán	(173.917.124.369)	(143.613.114.617)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	69.116.928.777	30.855.994.144
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.141.582.267	544.589.342
22	Chi phí tài chính	(1.279.710.742)	(1.088.318.036)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(374.754.518)	(930.634.817)
25	Chi phí bán hàng	(17.400.480.635)	(11.755.143.487)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.165.684.133)	(8.659.987.521)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.412.635.534	9.897.134.442
31	Thu nhập khác	351.287.329	183.065.254
32	Chi phí khác	(187.075.783)	(94.401.725)
40	Lợi nhuận khác	164.211.546	88.663.529
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.576.847.080	9.985.797.971
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(8.895.904.431)	(2.166.655.062)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(316.297.438)	75.467.401
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.364.645.211	7.894.610.310
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.088	1.105
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.088	1.105



Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởng và Người lập



Nguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>45.576.847.080</b>	<b>9.985.797.971</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8.329.104.509	6.792.926.001
03	Các khoản dự phòng	1.728.257.444	309.220.634
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	48.975.488	(392.559.018)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	12.142.400	(7.000.180)
06	Chi phí lãi vay	374.754.518	930.634.817
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>56.070.081.439</b>	<b>17.619.020.225</b>
09	Giảm các khoản phải thu	7.171.459.069	3.543.334.925
10	Tăng hàng tồn kho	(11.046.319.933)	(13.280.180.551)
11	Giảm các khoản phải trả	(2.778.606.859)	(5.886.575.877)
12	Tăng chi phí trả trước	(7.181.546.697)	(2.762.010.710)
14	Tiền lãi vay đã trả	(353.187.518)	(930.634.817)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.783.049.268)	(3.237.561.024)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(49.170.000)	(816.117.831)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>34.049.660.233</b>	<b>(5.750.725.660)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(20.221.115.965)	(13.926.112.704)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	277.777.778	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	2.821.714	7.000.180
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(19.940.516.473)</b>	<b>(13.919.112.524)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	80.426.058.846	48.813.206.183
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.006.464.081)	(39.420.486.553)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(12.580.405.235)</b>	<b>9.392.719.630</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm</b>	<b>1.528.738.525</b>	<b>(10.277.118.554)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>1.696.918.579</b>	<b>22.928.118.695</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.781.805	39.641.060
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm</b>	<b>3.237.438.909</b>	<b>12.690.641.201</b>

Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởng và Người lập



Nguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 5 tháng 5 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng; và
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất Đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.28 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**3 TIỀN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	431.651.655	459.237.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.805.787.254	1.237.681.184
	<u>3.237.438.909</u>	<u>1.696.918.579</u>

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất		
Hợp Phát	4.982.798.766	9.685.691.705
Manon SAS	3.519.874.575	3.505.577.600
Khác	20.897.111.834	26.072.720.620
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.924.092.951	3.811.499.805
	<u>33.323.878.126</u>	<u>43.075.489.730</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 908.645.906 đồng và 894.028.625 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tú Trinh Food	6.328.160.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Đức Thịnh	3.801.432.000	-
Công ty TNHH MTV Định Khuê	1.306.800.000	752.400.000
Khác	1.650.861.745	8.919.837.756
	<u>13.087.253.745</u>	<u>9.672.237.756</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>30.6.2022</b>			
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Hoo Hing Co., Ltd	680.446.620	-	(680.446.620)	Trên 3 năm
Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87.838.586	-	(87.838.586)	Trên 3 năm
	<u>915.296.906</u>	<u>-</u>	<u>(915.296.906)</u>	

	<b>31.12.2021</b>			
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Hoo Hing Co., Ltd	665.887.680	-	(665.887.680)	Trên 3 năm
Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87.813.246	-	(87.813.246)	Trên 3 năm
	<u>900.679.625</u>	<u>-</u>	<u>(900.679.625)</u>	

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	36.108.274.298	(2.000.000.000)	22.197.297.116	-
Nguyên vật liệu	28.070.795.586	-	24.506.251.903	-
Hàng gửi đi bán	1.920.483.645	-	8.762.850.079	-
Công cụ, dụng cụ	1.454.755.284	-	258.675.622	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	774.588.900	-
Hàng hóa	4.234.740	-	12.560.000	-
	<u>67.558.543.553</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>56.512.223.620</u>	<u>-</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí sử dụng hạ tầng, tiền thuê đất	1.346.106.501	-
Công cụ, dụng cụ	45.732.199	202.930.985
Khác	90.301.602	141.092.862
	<u>1.482.140.302</u>	<u>344.023.847</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.408.244.180	5.485.087.345
Chi phí cải tạo, sửa chữa	5.827.024.275	446.937.929
Công cụ, dụng cụ	3.128.825.166	2.388.638.105
	<u>14.364.093.621</u>	<u>8.320.663.379</u>

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.320.663.379	5.638.773.673
Tăng	7.810.607.281	3.698.275.826
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.767.177.039)	(1.016.386.120)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.364.093.621</u>	<u>8.320.663.379</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 4.028.870.943 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.082.546.952 đồng) (Thuyết minh 17).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TSCĐ HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	94.546.829.613	87.861.396.897	6.517.252.454	38.509.091	<b>188.963.988.055</b>
Mua trong năm	-	2.978.112.727	534.190.909	-	<b>3.512.303.636</b>
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 11)	4.858.097.760	4.729.319.498	626.698.148	-	<b>10.214.115.406</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(681.801.818)	-	-	<b>(681.801.818)</b>
	<u>99.404.927.373</u>	<u>94.887.027.304</u>	<u>7.678.141.511</u>	<u>38.509.091</u>	<u><b>202.008.605.279</b></u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	47.170.545.950	48.772.102.510	2.879.770.866	7.915.758	<b>98.830.335.084</b>
Khấu hao trong kỳ	3.103.503.975	4.950.677.617	268.504.736	6.418.181	<b>8.329.104.509</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(389.059.926)	-	-	<b>(389.059.926)</b>
	<u>50.274.049.925</u>	<u>53.333.720.201</u>	<u>3.148.275.602</u>	<u>14.333.939</u>	<u><b>106.770.379.667</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>47.376.283.663</u>	<u>39.089.294.387</u>	<u>3.637.481.588</u>	<u>30.593.333</u>	<u><b>90.133.652.971</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>49.130.877.448</u>	<u>41.553.307.103</u>	<u>4.529.865.909</u>	<u>24.175.152</u>	<u><b>95.238.225.612</b></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 28.166.249.595 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.909.021.798 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 10.515.136.967 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.800.859.940 đồng) (Thuyết minh 17).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Mua sắm, cải tạo nhà máy Sa Giang 1,2,3, Xí nghiệp Thực phẩm	2.437.445.073	965.674.611
Khác	79.100.000	37.354.000
	<u>2.516.545.073</u>	<u>1.003.028.611</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.003.028.611	6.244.280.382
Tăng	11.727.631.868	21.429.493.940
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(10.214.115.406)	(26.670.745.711)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.516.545.073</u>	<u>1.003.028.611</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	1.215.868.752	1.215.868.752	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.160.978.951	1.160.978.951	1.000.483.968	1.000.483.968
Khác	7.599.385.225	7.599.385.225	10.799.814.716	10.799.814.716
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	826.658.600	826.658.600	152.241.000	152.241.000
	<u>10.802.891.528</u>	<u>10.802.891.528</u>	<u>11.952.539.684</u>	<u>11.952.539.684</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Kk Food Trading Co. Ltd	1.303.211.592	-
Công ty TNHH Pan Ocean	1.159.844.099	640.592.868
Oriental Merchant Europe	959.882.550	926.873.310
Thc Trade Limited	962.534.244	-
Khác	1.955.919.652	3.549.124.803
	<u>6.341.392.137</u>	<u>5.116.590.981</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	-	6.141.910.393	-	(6.141.910.393)	-
Thuế TNDN	2.308.886.350	8.895.904.431	(7.783.049.268)	-	3.421.741.513
Thuế thu nhập cá nhân	55.488.744	461.282.734	(490.226.572)	-	26.544.906
Các loại thuế khác	-	179.114.657	(179.114.657)	-	-
	<u>2.364.375.094</u>	<u>15.678.212.215</u>	<u>(8.452.390.497)</u>	<u>(6.141.910.393)</u>	<u>3.448.286.419</u>
<b>b) Phải thu</b>					
Thuế GTGT đầu vào	<u>8.561.442.370</u>	<u>10.421.154.076</u>	<u>-</u>	<u>(6.141.910.393)</u>	<u>12.840.686.053</u>

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022; và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2021 phải trả cho nhân viên của Công ty.

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.163.062.336	1.282.712.558
Bảo hiểm xã hội	588.103.671	-
Kinh phí công đoàn	150.615.336	126.317.719
Khác	561.017.805	20.813.590
	<u>2.462.799.148</u>	<u>1.429.843.867</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**17 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	30.862.284.240	61.926.058.846	(78.006.464.081)	134.318.935	14.916.197.940
Bên liên quan (Thuyết minh 34)	-	18.500.000.000	(15.000.000.000)	-	3.500.000.000
	<u>30.862.284.240</u>	<u>80.426.058.846</u>	<u>(93.006.464.081)</u>	<u>134.318.935</u>	<u>18.416.197.940</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng số	30.06.2022 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	65/2021/VCB.ĐT-CRC	14.916.197.940	40.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	3 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20). - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	01.2021/HĐVV/VHC-SGC	3.500.000.000	50.000.000.000 đồng	Trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.784.943.487	4.715.187.852
Tăng	-	800.000.000
Sử dụng	(98.794.932)	(1.730.244.365)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.686.148.555</u>	<u>3.784.943.487</u>

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.009.779.151	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.626.355.036	1.912.714.873
	<u>3.636.134.187</u>	<u>3.922.494.024</u>

**20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>799.481.708</u>	<u>1.115.779.146</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.115.779.146	918.825.495
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	(316.297.438)	196.953.651
Số dư cuối kỳ/năm	<u>799.481.708</u>	<u>1.115.779.146</u>

**20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**21 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2022	Tại ngày 31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	5.851.000.000	8,19	5.851.000.000
Các cổ đông khác	10.791.530.000	15,09	10.791.530.000
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100</u>	<u>71.475.800.000</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

## 22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	31.153.812.306	<b>118.592.462.413</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	31.748.686.055	<b>31.748.686.055</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	<b>(7.147.580.000)</b>
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019	-	-	-	9.053.971.184	<b>9.053.971.184</b>
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	<b>(800.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	64.008.889.545	<b>151.447.539.652</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	36.364.797.869	<b>36.364.797.869</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	100.373.687.414	<b>187.812.337.521</b>



**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>36.364.645.211</u>	<u>7.894.610.310</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.088</u>	<u>1.105</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
Đô la Mỹ ("USD")	48.641,61	32.459,73
Euro ("EUR")	725,85	725,85
Đô la Úc ("AUD")	<u>100</u>	<u>100</u>

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	242.322.540.939	173.006.410.304
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	900.274.231	1.706.600.395
	<u>243.222.815.170</u>	<u>174.713.010.699</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	19.830.744	223.564.411
Giảm giá hàng bán	18.124.450	-
Hàng bán bị trả lại	150.806.830	20.337.527
	<u>188.762.024</u>	<u>243.901.938</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	242.133.778.915	172.762.508.366
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư	900.274.231	1.706.600.395
	<u>243.034.053.146</u>	<u>174.469.108.761</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.846.572.709	142.087.671.682
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	70.551.660	1.525.442.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.000.000.000	-
	<u>173.917.124.369</u>	<u>143.613.114.617</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.138.760.553	145.030.144
Lãi tiền gửi	2.821.714	7.000.180
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	392.559.018
	<u>2.141.582.267</u>	<u>544.589.342</u>

**28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	374.754.518	930.634.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	855.980.736	157.683.219
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	48.975.488	-
	<u>1.279.710.742</u>	<u>1.088.318.036</u>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí vận chuyển	13.152.918.167	7.693.533.742
Chi phí nhân viên	1.106.175.332	1.343.762.298
Chi phí quảng cáo	320.877.653	531.273.051
Chi phí môi giới	220.673.636	1.654.125.386
Khác	2.599.835.847	532.449.010
	<u>17.400.480.635</u>	<u>11.755.143.487</u>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	4.048.843.391	5.788.576.026
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	491.513.180	1.094.703.556
Khấu hao	35.345.457	85.288.486
Chi phí dự phòng	14.617.281	(3.395.934)
Khác	2.575.364.824	1.694.815.387
	<u>7.165.684.133</u>	<u>8.659.987.521</u>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.576.847.080	9.985.797.971
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.115.369.416	1.997.159.594
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(30.601.049)
Chi phí không được khấu trừ	96.832.453	124.629.116
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.212.201.869</u>	<u>2.091.187.661</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.895.904.431	2.166.655.062
Thuế TNDN - hoãn lại	316.297.438	(75.467.401)
	<u>9.212.201.869</u>	<u>2.091.187.661</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.226.498.092	104.557.938.893
Chi phí nhân viên	39.315.115.901	35.228.321.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.634.765.670	13.397.957.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.259.513.538	6.792.926.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.000.000.000	-
Chi phí khác	7.284.997.528	13.910.982.410
	<u>204.720.890.729</u>	<u>173.888.126.584</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xuất khẩu	170.482.595.184	104.952.743.813
Doanh thu trong nước	72.551.457.962	69.516.364.948
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>243.034.053.146</b>	<b>174.469.108.761</b>

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ do chiếm 76,7% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cũng là công ty mẹ cao nhất.

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH TM Thực phẩm Phong Phú	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên Hội đồng Quản trị

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Ông Phạm Thanh Hùng	13.329.716.620	7.396.837.269
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	8.571.288.640	9.066.744.995
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.690.609.997	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	145.880.001	2.636.364
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	89.870.381	31.486.363
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	30.735.567	436.364
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	15.891.462	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	9.989.915	1.325.610.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	2.223.869	-
Bà Lê Thị Diệu Thi	2.236.326	-
Công ty TNHH Thực Phẩm Vạn Đức	2.041.667	-
	<u>24.890.484.445</u>	<u>17.823.751.355</u>
<b>ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.238.729.091	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	714.088.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	72.919.583	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.850.000	-
	<u>3.029.586.674</u>	<u>-</u>
<b>iii) Vay</b>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	18.500.000.000	-
	<u>18.500.000.000</u>	<u>-</u>
<b>iv) Trả nợ vay</b>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	15.000.000.000	-
	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>v) Chi phí lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	111.193.000	-
	<u>111.193.000</u>	<u>-</u>

**34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>vi) Lãi vay đã trả</b>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	89.626.000	-
<b>vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.799.881.398	2.534.488.954

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	2.938.438.914	3.429.882.002
Ông Phạm Thanh Hùng	889.931.969	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn-Đức Tiền Giang	78.111.000	20.379.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.477.440	10.357.200
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	5.455.949	88.391.200
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.108.400	3.715.201
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	569.279	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	258.775.202
	<u>3.924.092.951</u>	<u>3.811.499.805</u>

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	731.091.600	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	74.000.000	136.000.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	21.567.000	16.241.000
	<u>826.658.600</u>	<u>152.241.000</u>

**Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17)**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	<u>3.500.000.000</u>	-
---------------------------	----------------------	---

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	3.240.549.988	2.402.904.575
Từ 1 đến 5 năm	12.475.292.752	9.493.398.035
Trên 5 năm	79.191.321.174	60.015.738.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.907.163.914</b>	<b>71.912.041.385</b>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Kế toán trưởng và Người lập



Nguyễn Văn Kiệm  
Tổng Giám đốc